TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ C** **TỈNH C**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 64/2020/QĐST-HNGĐ	*Thành phố C, ngày 05 tháng 8 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 90/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2020, giữa:

Nguyên đơn: chị Hoàng Thị A, sinh năm 1974
Nơi ĐKHKTT: Tổ 8, phường Q, thành phố C, tỉnh C.
Chỗ ở hiện nay: Tổ 19, phường T, thành phố C, tỉnh C.

Bị đơn: Anh Bùi Văn B, sinh năm 1972
Nơi ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: Tổ 8, phường Q, thành phố C, tỉnh C.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 33, 37, 54, 55, 57, 59, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 28 tháng 7 năm 2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 28 tháng 7 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:

Chị Hoàng Thị A và anh Bùi Văn B

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Hoàng Thị A và anh Bùi Văn B đều thuận tình ly hôn.

2.2. Việc nuôi con: Chị Hoàng Thị A và anh Bùi Văn B có hai con chung tên Bùi Thái C, sinh ngày 30/8/1998 và Bùi Thị D, sinh ngày 14/5/2015, Chị A và anh B thỏa thuận như sau:

+ Đối với con chung tên Bùi Thái C, sinh ngày 30/8/1998, hiện nay cháu C đã thành niên đủ 18 tuổi, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Đối với con chung tên Bùi Thị D, sinh ngày 14/5/2015: Chị Hoàng Thị A là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung tên Bùi Thị D, sinh ngày 14/5/2015 cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

Về cấp dưỡng nuôi con chung: chị Hoàng Thị A không yêu cầu anh Bùi Văn B cấp dưỡng nuôi con chung tên Bùi Thị D, sinh ngày 14/5/2015 cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi), anh B nhất trí.

Anh Bùi Văn B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật, không ai được cản trở anh B thực hiện quyền này.

2.3. Chia tài sản (tài sản chung, nợ chung, cho vay chung):

2.3.1. Về nợ chung, cho vay chung: Chị Hoàng Thị A và anh Bùi Văn B tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.3.2. Về tài sản chung:

Chị Hoàng Thị A và anh Bùi Văn B cùng xác nhận trong thời kỳ hôn nhân anh B, chị A có tạo dựng được khối tài sản chung của vợ chồng có tổng giá trị là 540.000.000đồng, bao gồm 03 loại tài sản như sau:

- Một mảnh đất và có 01 ngôi nhà trên đất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: BQ 185323 cấp ngày 12/11/2013 do UBND thị xã C, tỉnh C cấp. Đứng tên Hoàng Thị A sinh năm 1974; địa chỉ thường trú: tổ 8 phường Q, thị xã C, tỉnh C; thửa đất số 52, tờ bản đồ số 27, diện tích 225,1m^2 (đất ở đô thị 59,1 m^2, đất trồng cây lâu năm 166,0m^2); địa chỉ tại tổ 8, phường Q, thành phố C, tỉnh C. Mảnh đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất ông Hoàng Văn H, phía Tây giáp nhà bà Đèo Thị T, phía Nam giáp suối, phía Bắc giáp quốc lộ 4D. Trên đất là ngôi nhà xây cấp III, 3 tầng xây bê tông cốt thép kiên cố, cả nhà và đất có giá trị 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), ngôi nhà và đất trên ở tại tổ 8 phường Q, thành phố C, hiện anh B đang quản lý và sử dụng.

- Một mảnh đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: BD 590112 cấp ngày 08/11/2011 do UBND thị xã C, tỉnh C cấp. Đứng tên Bùi Văn B, sinh năm 1972 và Hoàng Thị A, sinh năm 1974; địa chỉ thường trú: tổ 8 phường Q, thị xã C, tỉnh C; thửa đất số 65, địa chỉ Lô 4, khu dân cư số 2 (Đối diện biên phòng tỉnh), phường T, thành phố C, tỉnh C; diện tích 105m^2, đất ở tại đô thị. Tài sản có giá trị 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng). Hiện chị A đang quản lý, sử dụng.

- Một xe ô tô nhãn hiệu: Corola Atit loại xe 5 chỗ mang biển kiểm soát 25A-014.00 Cấp ngày 27/01/2016 đăng ký tên: Bùi Văn B có giá trị 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), hiện anh B đang quản lý, sử dụng.

Chị Hoàng Thị A và anh Bùi Văn B thỏa thuận phân chia tài khối tài sản chung như sau:

Một là: Về quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn chị Hoàng Thị A:

- Về quyền: Chị Hoàng Thị A là người được quyền sở hữu (quản lý, sử dụng, định đoạt) đối với tài sản là: Một mảnh đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: BD 590112 cấp ngày 08/11/2011 do UBND thị xã C, tỉnh C cấp. Đứng tên Bùi Văn B, sinh năm 1972 và Hoàng Thị A, sinh năm 1974; địa chỉ thường trú: tổ 8 phường Quyết Thắng, thị xã Lai Châu, tỉnh Lai Châu; thửa đất số 65, địa chỉ Lô 4, khu dân cư số 2 (Đối diện biên phòng tỉnh), phường T, thành phố C, tỉnh C; diện tích 105m^2, đất ở tại đô thị. Tài sản có giá trị 140.000.000đ (Một trăm bốn mươi triệu đồng). Hiện nay do chị A đang quản lý, sử dụng;

Chị Hoàng Thị A được quyền nhận số tiền do anh Bùi Văn B trả cho chị A vào ngày 30/12/2020 tổng số tiền là 256.000.000đồng (Hai trăm năm mươi sáu triệu đồng).

Tổng giá trị tài sản chị Hoàng Thị A được quyền sở hữu (quản lý, sử dụng, định đoạt) là: 396.000.000 đồng (Ba trăm chín mươi sáu triệu đồng chẵn).

- Về nghĩa vụ: Chị Hoàng Thị A có nghĩa vụ cùng anh Bùi Văn B đến cơ quan có thẩm quyền thực hiện các thủ tục hành chính để sang tên các tài sản chung theo sự thỏa thuận của các bên.

Hai là: Về quyền, nghĩa vụ của bị đơn anh Bùi Văn B:

- Về quyền: anh Bùi Văn B là người được quyền sở hữu (quản lý, sử dụng, định đoạt) đối với 02 loại tài sản như sau:

+ Một mảnh đất và có 01 ngôi nhà trên đất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: BQ 185323 cấp ngày 12/11/2013 do UBND thị xã Lai Châu cấp. Đứng tên Hoàng Thị A sinh năm 1974; địa chỉ thường trú: tổ 8 phường Q, thị xã C, tỉnh C; thửa đất số 52, tờ bản đồ số 27, diện tích 225,1m^2 (đất ở đô thị 59,1 m^2, đất trồng cây lâu năm 166,0 m^2); địa chỉ tại tổ 8, phường Q, thành phố C, tỉnh C. Mảnh đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất ông Hoàng Văn H phía Tây giáp nhà bà Đèo Thị T, phía Nam giáp suối, phía Bắc giáp quốc lộ 4D. Trên đất là ngôi nhà xây cấp III, 3 tầng xây bê tông cốt thép kiên cố, cả nhà và đất có giá trị 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), ngôi nhà và đất trên ở tại tổ 8 phường Q, thành phố C, hiện do anh B đang quản lý và sử dụng.

+ Một xe ô tô nhãn hiệu: Corola Atit loại xe 5 chỗ mang biển kiểm soát 25A-014.00 Cấp ngày 27/01/2016 đăng ký tên: Bùi Văn B có giá trị 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) hiện nay do anh B đang quản lý sử dụng.

Tổng giá trị tài sản anh Bùi Văn B được quyền sở hữu (quản lý, sử dụng, định đoạt) là: 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng chẵn).

- Về nghĩa vụ: Ngày 30/12/2020 anh Bùi Văn B có nghĩa vụ thanh toán trả cho chị Hoàng Thị A số tiền 256.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi sáu triệu đồng); anh B có nghĩa vụ cùng chị Hoàng Thị A đến cơ quan có thẩm quyền thực hiện các thủ tục hành chính để sang tên các tài sản chung theo sự thỏa thuận của các bên.

Kể từ ngày quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án chưa thi hành án được thì bên phải thi hành án còn phải chịu thêm

phần lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn chị Hoàng Thị A phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm 75.000 đồng và tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 9.900.000 đồng (Chín triệu chín trăm nghìn đồng). Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm chị Hoàng Thị A phải nộp là 9.975.000 đồng (Chín triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 13.100.000 đồng. Xác nhận chị Hoàng Thị A đã nộp đủ số tiền án phí dân sự sơ thẩm, trả lại cho chị Hoàng Thị A số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 3.125.000 đồng (Ba triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2016/0000476 ngày 09/7/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh C.

- Bị đơn anh Bùi Văn B phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm 75.000đồng và tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 10.000.000 đồng. Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm anh B phải nộp là 10.075.000đồng (Mười triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- UBND thị trấn M, huyện M, tỉnh C;
- TAND tỉnh C;
- VKSND thành phố C, tỉnh C;
- Chi cục THADS thành phố C, tỉnh C;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Nguyễn Bích Nga